

Số: 47 /QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 11 tháng 01 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Quy hoạch tài nguyên nước tỉnh
Bình Phước đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;

Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-CP ngày 12/3/2009 của Chính phủ về một số giải pháp cấp bách trong công tác quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 81/2006/QĐ-TTg ngày 14/4/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về Tài nguyên nước đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 194/2006/QĐ-TTg ngày 24/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Bình Phước thời kỳ 2006 - 2020;

Căn cứ Thông tư số 15/2009/TT-BTNMT ngày 05/10/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định định mức kinh tế kỹ thuật lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị quyết số 16/2015/NQ-HĐND ngày 14/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước về việc thông qua Quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Bình Phước đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 789/TTr-STNMT ngày 30/12/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Bình Phước đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 với những nội dung chính như sau:

1./ Mục tiêu tổng quát

- Nhằm phát triển tài nguyên nước của tỉnh một cách hợp lý, ổn định và có tính bền vững cao nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng nước cho dân sinh và các ngành kinh tế.



- Giúp việc phân bổ, chia sẻ tài nguyên nước hài hòa giữa các ngành, các địa phương trên địa bàn tỉnh Bình Phước trên cơ sở ưu tiên sử dụng nước cho nhu cầu sinh hoạt. Bảo đảm sự thống nhất giữa quy hoạch phát triển kinh tế xã hội, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch rừng, quy hoạch môi trường, các yêu cầu quốc phòng và an ninh với quy hoạch khai thác sử dụng tài nguyên nước đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Nâng cao năng lực quản lý tài nguyên nước cho các cán bộ tại các địa phương trên địa bàn tỉnh Bình Phước. Nâng cao nhận thức của người dân tỉnh Bình Phước trong việc sử dụng tiết kiệm và bảo vệ tài nguyên nước vì mục tiêu phát triển bền vững.

2./ Mục tiêu cụ thể

2.1./ Đối với quy hoạch phân bổ nguồn nước

- Chia sẻ, phân bổ hài hòa, hợp lý tài nguyên nước tỉnh Bình Phước cho các ngành dùng nước, nhất là nước dùng cho sinh hoạt, công nghiệp và nông nghiệp.

- Quản lý, bảo vệ, khai thác sử dụng hợp lý tài nguyên nước dưới đất, phối hợp với khai thác sử dụng tài nguyên nước mặt để cung cấp ổn định nước cho sinh hoạt, công nghiệp và nông nghiệp.

- Quản lý việc xây dựng các công trình khai thác, sử dụng nước để đảm bảo duy trì dòng chảy tối thiểu mùa cạn tại các lưu vực sông Bé, sông Đồng Nai, sông Sài Gòn và sông Măng; đảm bảo khai thác, sử dụng nước dưới đất nằm trong giới hạn mực nước cho phép khai thác nước dưới đất đối với từng khu vực.

- Đảm bảo thực hiện đồng bộ, hiệu quả các biện pháp bảo vệ nguồn nước để hạn chế đến mức thấp nhất các nguy cơ suy giảm, ô nhiễm nguồn nước mặt, nước dưới đất, đáp ứng các mục tiêu chất lượng nước.

2.2./ Đối với quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước

- Khôi phục các sông, suối, các hồ chứa nước, tầng chứa nước, vùng bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt trên các lưu vực sông Bé, sông Đồng Nai, sông Sài Gòn.

- Phòng ngừa, hạn chế và giảm thiểu tình trạng cạn kiệt, ô nhiễm tài nguyên nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

- Bảo vệ tính toàn vẹn và sử dụng có hiệu quả các địa điểm lấy nước, các tầng chứa nước quan trọng, đảm bảo chất lượng nước phục vụ cho các mục đích sinh hoạt, tưới tiêu, chăn nuôi, công nghiệp...

- Chấm dứt tình trạng thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước và xả nước thải vào nguồn nước mà không được phép của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

- Bảo vệ chất lượng các tầng chứa nước trên địa bàn tỉnh trên cơ sở đánh giá hiện trạng ô nhiễm chất lượng nước và mức độ tổn thương của các tầng chứa nước trên địa bàn tỉnh.

- Bảo vệ trữ lượng nước dưới đất trên cơ sở xác định giới hạn chiều sâu mực nước, lưu lượng khai thác.

- Kiểm soát được tình hình ô nhiễm nguồn nước. Chấm dứt việc sử dụng các loại hóa chất độc hại trong sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản gây ô nhiễm nguồn nước và làm suy giảm đa dạng sinh học.

- Bảo đảm dòng chảy môi trường duy trì hệ sinh thái thủy sinh theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, trọng điểm là các sông có hồ chứa nước, đập dâng lớn, quan trọng trên lưu vực sông Bé.

3./ Nội dung quy hoạch

3.1./ Quy hoạch phân bổ tài nguyên nước

- Theo phương án cân bằng nước được chọn, nước mặt vẫn là nguồn nước chính cung cấp cho sản xuất nông nghiệp của tỉnh Bình Phước trong những tháng mùa mưa và một phần mùa khô. Ngoài ra, trong những tháng thiếu nước nghiêm trọng như tháng 1, 2, 3 và tháng 4, nước dưới đất được khai thác bổ sung cho các nhu cầu sinh hoạt và một phần nhu cầu công nghiệp, nông nghiệp.

- Giai đoạn hiện tại, nước dưới đất là nguồn chính cung cấp nước cho các hoạt động sinh hoạt, dịch vụ, công nghiệp và nông nghiệp. Trong tương lai, lượng nước mặt sử dụng cho sinh hoạt và công nghiệp sẽ được bổ sung một phần thay thế cho nguồn nước dưới đất.

- Phân bổ tài nguyên nước mặt: năm 2015: 1.331,05 triệu m³, đến năm 2020: 1.623,68 triệu m³, đến năm 2025: 1.728,68 triệu m³ và định hướng đến năm 2030: 1.775,82 triệu m³ có thể khai thác (có bảng Phụ lục 1 và Phụ lục 2 kèm theo).

- Phân bổ tài nguyên nước dưới đất: năm 2015: 194,62 triệu m³, đến năm 2020: 233,99 triệu m³, đến năm 2025: 250,27 triệu m³ và định hướng đến năm 2030: 276,45 triệu m³ có thể khai thác (có bảng Phụ lục 1, Phụ lục 3 và Phụ lục 4 kèm theo).

3.2./ Quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước

a/ Quy hoạch bảo vệ nước mặt

- Đối với lưu vực sông Bé: chú trọng việc xử lý nước thải hầu hết các khu công nghiệp, nước thải sinh hoạt từ các khu tập trung đông dân cư trên địa bàn tỉnh có nguồn tiếp nhận là các sông suối thuộc lưu vực.

- Đối với lưu vực sông Sài Gòn: chú trọng bảo vệ môi trường nước các chi lưu tiếp nhận nước thải sinh hoạt từ các khu dân cư các huyện, thị xã.

- Đối với lưu vực sông Đồng Nai: chú trọng việc thu gom xử lý nước thải sinh hoạt của các khu vực tập trung đông dân cư.

b/ Quy hoạch bảo vệ nước dưới đất

- Bảo vệ chất lượng nước dưới đất trên cơ sở khoanh vùng mức độ tổn thương của các tầng chứa nước.

- Bảo vệ trữ lượng nước dưới đất trên cơ sở xác định mực nước hạ thấp cho phép trong các tầng chứa nước trên địa bàn tỉnh (có bảng Phụ lục 4 kèm theo).

3.4./ Giải pháp thực hiện quy hoạch

3.4.1./ Giải pháp quản lý

a/ Nâng cao năng lực và nguồn lực quản lý tài nguyên nước ở các cấp

- Xây dựng các chính sách, các quy định và quy trình kỹ thuật về sử dụng, bảo vệ và quản lý nguồn nước.

- Xây dựng và thực hiện chương trình tăng cường đầu tư trang thiết bị và công cụ phục vụ công tác quản lý tài nguyên nước các cấp.

b/ Huy động sự tham gia của cộng đồng vào công tác quản lý tài nguyên nước

- Tổ chức tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức cộng đồng về vấn đề khai thác và bảo vệ tài nguyên nước thông qua các đoàn thể quần chúng và hoạt động cộng đồng.

- Phát động các phong trào quần chúng tham gia bảo vệ tài nguyên nước; có cơ chế thích hợp, tạo điều kiện để nhân dân tham gia hoặc hỗ trợ đặc lực cho việc giám sát bảo vệ tài nguyên nước.

- Đề cao vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể nhân dân, các tổ chức xã hội trong việc tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện và giám sát việc thực thi pháp luật về tài nguyên nước. Đưa công tác bảo vệ tài nguyên nước vào nội dung hoạt động của các tổ dân phố, thôn, ấp, bản, cộng đồng dân cư.

c/ Tăng cường công tác về cơ chế, chính sách về quản lý tài nguyên nước

c.1. Chính sách về bảo vệ nguồn nước

- Ban hành cơ chế chính sách cụ thể trong việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính của các đối tượng khai thác, sử dụng nước và xả nước thải vào nguồn nước; các quy định cụ thể về khai thác, sử dụng và bảo vệ nguồn nước; ưu tiên sử dụng nước mặt để cấp cho sinh hoạt và các lĩnh vực sản xuất quan trọng của tỉnh.

- Xây dựng và thực hiện chương trình tăng cường trang thiết bị, công cụ phục vụ xử lý thông tin, đánh giá trong quá trình thẩm định, cấp phép và trang thiết bị phục vụ công tác quản lý tài nguyên nước và công tác kiểm tra, thanh tra xử lý nghiêm các đối tượng xả nước thải gây ô nhiễm môi trường nước.

- Tăng cường sự phối hợp với các địa phương lân cận trong công tác quản lý tài nguyên nước.

c.2. Chính sách nguồn lực

- Thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn về công tác quản lý và bảo vệ tài nguyên nước cho cán bộ quản lý các cấp.

- Có chương trình, kế hoạch cụ thể để bổ sung biên chế, tuyển dụng cán bộ có trình độ, năng lực và chuyên môn phù hợp, kết hợp với công tác đào tạo, tập

huấn hoặc đào tạo lại để tăng cường năng lực của cán bộ quản lý tài nguyên nước ở các cấp.

c.3. Chính sách xã hội

- Xây dựng và ban hành các văn bản hướng dẫn cụ thể, chi tiết hơn về các chính sách ưu đãi về vốn, thuế, tín dụng cho các hoạt động bảo vệ tài nguyên nước để thu hút đầu tư.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho cộng đồng tham gia quản lý và bảo vệ môi trường nước. Có chính sách hỗ trợ, khuyến khích các cá nhân tập thể phát hiện và thông báo kịp thời các khu vực bị ô nhiễm, các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nước.

c.4. Tăng cường hợp tác trong việc quản lý tài nguyên nước mang tính liên vùng, liên quốc gia

- Xây dựng chương trình, kế hoạch phối hợp giữa tỉnh Bình Phước với các tỉnh, thành phố trong khu vực Đông Nam Bộ và Tây Nguyên trong việc quản lý, kiểm soát chất lượng, trữ lượng tài nguyên nước các sông Bé, sông Đắc R' Lấp, sông Đắc Huýt, sông Sài Gòn.

- Thực hiện đúng chính sách và chiến lược bảo vệ tài nguyên nước của quốc gia.

- Lập các mạng lưới quan trắc tại các lưu vực sông Bé, sông Đồng Nai, sông Măng và sông Sài Gòn.

- Mở rộng, nâng cao hiệu quả hợp tác với nước bạn Campuchia nhằm bảo vệ, khai thác sử dụng công bằng hợp lý, điều tiết dòng chảy, ngăn ngừa các tác hại đối với các con sông liên quốc gia như sông Đắc Jer Man, sông Chiu Riu.

c.5. Xây dựng cơ chế phối hợp trong công tác bảo vệ, ngăn ngừa, khắc phục ô nhiễm tài nguyên nước

- Xây dựng, thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ, ngăn ngừa, khắc phục ô nhiễm tài nguyên nước.

- Lập và tổ chức thực hiện các biện pháp nhằm bảo vệ, ngăn ngừa và khắc phục ô nhiễm tài nguyên nước.

- Quản lý thống nhất hoạt động điều tra cơ bản về tài nguyên nước của tỉnh, đặc biệt là các điểm nóng, các khu vực có nguồn nước đã có dấu hiệu ô nhiễm.

c.6. Tăng cường kiểm tra, kiểm soát và áp dụng các hình thức xử lý các trường hợp xả thải vào nguồn nước

c.7. Áp dụng giải pháp chi trả dịch vụ môi trường rừng

3.4.2./ Giải pháp tài chính

a/ Xây dựng đề án huy động các nguồn lực để bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh. Từng bước thực hiện xã hội hóa công tác bảo vệ tài nguyên nước.

b/ Tranh thủ tối đa các nguồn vốn tài trợ của Trung ương, các tổ chức phi Chính phủ, các tổ chức quốc tế, các doanh nghiệp trong công tác quản lý tài nguyên nước.

c/ Huy động nguồn tài chính của cộng đồng, lấy xã hội hóa nguồn tài chính làm trọng tâm.

d/ Cho phép các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước được kinh doanh nước sạch với giá hợp lý.

e/ Huy động các nguồn vốn có thể cho hoạt động bảo vệ tài nguyên nước tỉnh Bình Phước.

4./ Sản phẩm Quy hoạch

Sản phẩm Quy hoạch bao gồm:

- Báo cáo tổng hợp thuyết minh Quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Bình Phước đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.
- Các báo cáo chuyên đề: *(có bảng Phụ lục 5 kèm theo)*
- Hệ thống các bản đồ Quy hoạch (tỷ lệ 1:100.000): *(có bảng Phụ lục 6 kèm theo)*.

5./ Phân kỳ thực hiện các dự án : Căn cứ vào mức độ ưu tiên của các vấn đề liên quan đến tài nguyên nước tỉnh Bình Phước, các dự án được phân kỳ thực hiện theo bảng Phụ lục 7 kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức công bố Quy hoạch theo quy định; phối hợp với các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã và các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch, đề án, dự án ưu tiên, bảo đảm phù hợp với mục tiêu, nội dung, giải pháp của Quy hoạch; định kỳ rà soát, thống kê, đánh giá kết quả thực hiện Quy hoạch; trình UBND tỉnh xem xét điều chỉnh mục tiêu, nội dung quy hoạch trong trường hợp cần thiết.

- Các Sở, ban, ngành tùy theo chức năng, nhiệm vụ được giao và theo Quy định quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh tổ chức thực hiện các nội dung Quy hoạch đã được phê duyệt đảm bảo khai thác, sử dụng nguồn tài nguyên nước có hiệu quả trong quá trình phát triển kinh tế xã hội của tỉnh; tham mưu UBND tỉnh: thẩm định các nhiệm vụ, dự án trong quá trình triển khai Quy hoạch; cân đối, bố trí ngân sách hàng năm theo quy định của Luật Ngân sách để thực hiện có hiệu quả các nội dung của Quy hoạch.

- UBND các huyện, thị xã: Tổ chức thực hiện các nội dung Quy hoạch trên địa bàn, thực hiện nhiệm vụ giám sát, tham mưu cho UBND tỉnh về các nội dung thực hiện quy hoạch trên địa bàn. Đồng thời, tuyên truyền vận động các tổ chức, cá nhân cùng góp phần bảo vệ tài nguyên nước và sử dụng nước tiết kiệm.

- UBND cấp xã, phường, thị trấn: Phối hợp với các đơn vị quản lý cấp trên thực hiện Quy hoạch; đồng thời có nhiệm vụ giám sát, tham mưu cho UBND huyện, thị xã về các nội dung thực hiện quy hoạch, giám sát các tổ chức cá nhân

trong công tác khai thác và bảo vệ tài nguyên nước trên địa bàn của mình; vận động các tổ chức cá nhân thực hiện công tác bảo vệ môi trường nói chung và tài nguyên nước nói riêng.

- Các tổ chức cá nhân có các hoạt động liên quan đến nguồn nước phải thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật như: đề nghị cấp phép trong khai thác, sử dụng và xả nước thải vào nguồn nước, nộp phí bảo vệ môi trường, nộp phí khai thác tài nguyên, Mặt khác, đầu tư, nghiên cứu đổi mới công nghệ trong quá trình sản xuất để sử dụng tiết kiệm nguồn nước cũng như giảm thiểu tối đa xả nước thải vào nguồn nước. Đồng thời xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn quy định trước khi thải ra môi trường.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, Ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân hoạt động có liên quan đến tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bình Phước chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch, PCT.UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- VP Ủy ban BVMT LV HT sông Đồng Nai;
- LĐVP, P. KTN;
- Trung tâm Tin học - Công báo, Website tỉnh;
- Lưu: VT(HH13).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



Trần Ngọc Trai

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số 47 /QĐ-UBND ngày 11 / 01/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Bình Phước đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030)

PHỤ LỤC 1:

BẢNG PHÂN CHIA 44 TIỂU VÙNG

Stt	Tên huyện, thị xã	Tên tiểu vùng	Tỉ trọng % diện tích huyện	Tên tiểu vùng	Tỉ trọng % diện tích huyện
1.	Huyện Bù Đăng				
		DN-01	6,67%	SB-06	0,00%
		DN-02	6,48%	SB-07	4,38%
		DN-03	1,73%	SB-08	12,44%
		DN-04	6,41%	SB-09	5,63%
		DN-05	6,42%	SB-11	2,30%
		SB-02	0,00%	SB-21	0,07%
		SB-03	1,41%	SB-28	2,32%
		SB-04	43,69%	SB-30	0,05%
2.	Huyện Bù Đốp				
		MK-02	0,48%	SB-05	11,05%
		MK-03	7,51%	SB-14	22,12%
		MK-04	52,32%	SB-15	6,52%
3.	Huyện Bù Gia Mập				
		SB-01	9,52%	SB-09	0,32%
		SB-02	8,76%	SB-10	11,55%
		SB-03	0,89%	SB-11	2,18%
		SB-05	26,68%	SB-12	3,82%
		SB-06	8,78%	SB-13	9,58%
		SB-07	2,39%	SB-14	9,73%
		SB-08	0,56%	SB-16	5,24%
4.	Huyện Chơn Thành				
		SB-22	13,31%	SB-27	18,57%
		SB-23	39,30%	SG-04	3,69%
		SB-26	6,82%	SG-05	18,30%
5	Huyện Đồng Phú				

		SB-04	0,03%	SB-25	4,08%
		SB-09	0,00%	SB-28	29,55%
		SB-21	4,83%	SB-29	10,30%
		SB-22	9,95%	SB-30	39,42%
		SB-24	1,84%		
6.	Huyện Hón Quán				
		SB-16	4,77%	SB-22	8,23%
		SB-17	0,04%	SB-23	19,92%
		SB-18	14,40%	SG-01	0,05%
		SB-19	0,01%	SG-02	9,32%
		SB-20	4,84%	SG-03	28,50%
		SB-21	0,00%	SG-04	9,91%
7.	Huyện Lộc Ninh				
		MK-01	7,45%	SB-16	14,09%
		MK-02	8,24%	SG-01	28,90%
		MK-03	6,90%	SG-02	33,40%
		SB-15	1,03%		
8.	Huyện Phú Riềng				
		SB-09	6,31%	SB-19	16,01%
		SB-13	0,72%	SB-20	0,96%
		SB-16	8,35%	SB-21	44,64%
		SB-17	16,88%	SB-22	0,00%
		SB-18	3,10%	SB-30	3,02%
9.	Thị xã Bình Long				
		SB-18	0,02%	SG-02	58,14%
		SB-23	13,55%	SG-03	28,30%
10.	Thị xã Đông Xoài				
		SB-22	71,48%	SB-30	27,12%
		SB-25	1,40%		
11.	Thị xã Phước Long				
		SB-08	0,01%	SB-13	6,80%
		SB-09	20,41%	SB-16	4,02%
		SB-10	0,66%	SB-19	2,04%
		SB-12	56,38%	SB-21	9,68%

Ghi chú : Tổng diện tích tỉnh Bình Phước được chia thành 44 Tiểu vùng. Phân vùng tài nguyên nước là một bước rất quan trọng trong việc tính toán cân bằng nước, là cơ sở cho việc thu thập, phân tích tài liệu, tính toán nhu cầu nước cũng như phân bổ

tài nguyên nước. Khi tính toán cân bằng nước cho một hệ thống sông, cần phải chia hệ thống lưu vực ra thành từng vùng, từng khu, từng ô... để thuận lợi cho việc tính toán và việc phân chia này dựa vào một số tiêu chí nhất định:

- Dựa vào đặc điểm tự nhiên, sự phân chia địa hình tương ứng của các dòng chính, các nhánh sông tạo nên các khu cân bằng (tiểu vùng cân bằng) có tính độc lập tương đối về tiềm năng nguồn nước và các yếu tố tự nhiên liên quan.

- Căn cứ nhu cầu, đặc điểm sử dụng nước, các hộ ngành sử dụng nước và nguồn cấp nước kể cả hướng tiêu thoát nước sau khi sử dụng.

- Dựa theo các hệ thống công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước kết hợp với địa giới hành chính và đơn vị quản lý hệ thống công trình khai thác sử dụng nước.



PHỤ LỤC 2:

BẢNG PHÂN BỐ TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT TỈNH BÌNH PHƯỚC

Stt	Tiểu vùng quy hoạch	Nguồn nước	Lượng nước phân bổ (triệu m ³ /năm)			
			2015	2020	2025	2030
1	SG-01	Hồ Lộc Thạnh, hồ Mlu 2, hồ Bà Tám, hồ Lovea, hồ Suối Kal, hồ Suối Nuy hồ Prek Tao,...	28,40	38,10	33,30	42,99
2	SG-02	- Hồ Rừng Cẩm, hồ Tà Te, hồ M Lou, hồ Tà Thiết, hồ số 2, hồ Khơ Rây,... - Sông Cham Ri, sông Ha Ra số 1, sông Cản Lê, suối Da,.. - Đập Lộc Thành, đập Lộc Bình, đập dâng suối Cản Lê,...	132,62	130,45	130,25	131,85
3	SG-03	- Sông Sài Gòn, sông Xa Cát, sông Xa Cam, suối Nron, suối Ma. - Hồ Bà, Úm, Hồ Đức Thịnh, hồ Cha Lon, hồ Bàu Úm,...	62,05	57,50	61,39	63,59
4	SG-04	Suối Tà Mông, suối Cây Da	15,34	14,8	14,84	15,60
5	SG-05	Sông Bà Và, suối Cầu	59,63	56,58	37,38	35,38
6	MK-01	- Suối Đá, hồ Hoa Lưu	0,11	0,76	0	0,75
7	MK-02	Hồ Lộc Thạnh, hồ Suối Nuy	10,74	7,70	36,32	49,42
8	MK-03	Hồ Suối, hồ Bàu Sinh, hồ Bàu Tranh	33,25	33,40	33,40	33,12
9	MK-04	Hồ Lộc Quang (xã Lộc Quang -Lộc Ninh), Hồ CK Hoàng Diệu, Hồ Bù Tam, hồ M26.	46,02	48,92	48,02	48,92
10	DN-01	Hồ DaMlo, hồ Cầu Dài.	3,95	3,90	3,8	3,90
11	DN-02	Hồ Văn Phong	20,34	20,40	20,40	20,40
12	DN-03	Bàu Cá rô	4,18	4,16	4,23	4,16
13	DN-04	Hồ Dak Cok	24,80	24,7	24,60	24,70
14	DN-05	Hồ Đàng Hà, đập Đắc Trio	9,22	8,7	8,60	8,70
15	SB-01		0	0	0	0
16	SB-02	Hồ Bù Gia Mập 1, suối Đắc R'Me.	0,94	0,90	0,70	0,90
17	SB-03	Suối Đắc R'Me.	0,02	0	0	0
18	SB-04	- Sông Măng Tòng, sông Tre Sai, Sông Dạ Dôn, Suối Dát Lá, suối Đắc P'Lấp, Suối Đá. - Hồ Bàu Đĩa, hồ Bu Long, hồ số 1, hồ Cong Đôi, Bàu Pouol, hồ suối Đá.	146,58	146,60	146,60	146,42
19	SB-05	Suối Đắc Huyết, suối Đắc U, hồ Đắc O 1, hồ Đắc O 2, hồ Đắc O 3, hồ Thôn Bù Xia.	25,95	28,70	29,30	28,80
20	SB-06	Suối Đắc O, suối Đắc Kông, Hồ Bù Gia Mập 2, Hồ Bù Gia Mập 3, Hồ Bù Gia Mập 4.	15,57	14,7	14,70	14,70
21	SB-07	Hồ Đar Ma, hồ Đắc Liên, hồ Đar Lar, hồ Đắc Liên	11,51	11,50	11,50	11,50
22	SB-08	Suối Đắc Bui, hồ Bình Minh 6, Bàu Trung Đoàn 4.	33,35	33,10	33,19	33,10
23	SB-09	Hồ Thác Mơ, sông Đắc Liên, sông Dã Răng, suối Đá, hồ Suối Cạn, hồ Đaou 1, hồ Suối Đá.	26,34	26,40	26,10	26,21

24	SB-10	Sông Bé, sông Đắk Lim, sông Tài Liêm, hồ Đắk Lim, hồ Đắk O 4.	31,66	27,5	27,90	27,50
25	SB-11	Hồ Thác Mơ, hồ Đắk Nhau 6, hồ Đắk O ..	5,53	5,51	5,59	5,40
26	SB-12	Hồ Thác Mơ, sông Bé, hồ Nông trường 5, hồ Đắk Tou, hồ Long Thủy, đập 19/5 hạ, đập 19/5 thượng.	25,42	15,50	15,50	16,00
27	SB-13	Sông Bé, sông Đắk Lim, hồ Suối Cun, suối Đắk Lai, hồ Bình Hà 2.	29,14	28,10	27,90	28,00
28	SB-14	Sông Bé, suối Hoa, hồ M26, Bàu Giuôt, hồ Nông trường 2, hồ Đ8 – NT2, hồ Đ7 – NT2.	44,51	44,7	44,56	45,06
29	SB-15	Sông Bé	8,55	1,50	1,50	1,50
30	SB-16	Sông Bé, sông Ti Hel, sông Bù Dinh, suối Tàu, suối Yem, hồ Sork Phú Miêng, hồ Suối Thơm, đập Srok Trào, đập Sa Cô,	71,93	79,40	79,33	79,20
31	SB-17	Suối Drian, suối Don, suối Dơi, hồ Thôn 6, hồ Nông Trường 4, hồ Bù Ka, hồ Nông Trường 6, Bàu Krin.	34,81	35,10	35,01	35,50
32	SB-18	Sông Bé, sông Bù Dinh, sông Pờ Mức, suối Da, suối Tàu, suối Cát, hồ An Khương, hồ Sóc Xiêm, đập Sa Cô.	42,96	41,3	41,60	41,00
32	SB-19	Sông Bé, suối Dam, suối Reng, hồ Đắk Drong, bàu Tà Lon, hồ Phú Châu, bàu Dang, hồ Nông Trường 6.	33,64	33,20	33,10	33,00
34	SB-20	Sông Bé, suối Cát, suối Dam, suối Heo, suối Lu, hồ Sóc Xiêm.	14,41	13,91	13,80	13,80
35	SB-21	Suối Đá, suối Rạt, hồ suối Rạt, suối Bón, hồ nông trường 7, hồ Nông Trường 8, suối Đắk Rát, hồ Phú Trung, suối Đa Du.	114,88	115,50	115,50	115,00
36	SB-22	Sông Bé, suối Nghiên, suối Lu, suối Dâm, bàu Mìn, Hồ Tiến Thành 1.	108,54	102,90	104,85	106,77
37	SB-23	Hồ Phước Hòa, sông Xi Nách, sông Xa Cát, sông Tàu Ô, suối Ró, suối Óc, hồ Suối Muôn, hồ Cầu 2, hồ Cầu 3, hồ Suối Lai.	139,72	125,02	195,18	214,02
38	SB-24	Hồ Suối Giai, bàu Tà Et	8,14	7,93	8,13	7,93
39	SB-25	Hồ Suối Giai, hồ Tân Lợi	16,93	14,04	15,14	15,24
40	SB-26	Hồ Phước Hòa	7,20	7,30	14,02	14,22
41	SB-27	Sông Bà Và, suối Cầu, suối Nhỏ	13,04	15,10	33,65	34,17
42	SB-28	Sông Mã Đà, suối Cau, suối Phé, suối Báng, suối Pe Namg, suối Son, suối Nhung, Bàu Chân Gia, hồ suối Nhung.	33,63	32,80	32,80	32,70
43	SB-29	Rạch Bé, suối Phe, suối Ba, hồ Tân Hòa, hồ Tân Phước.	31,64	34,70	34,50	34,60
44	SB-30	Sông Tà In, suối Chai, suối Rạt, suối Bón, suối Ra, Suối Bui. Hồ Suối Cam, Hồ Đồng Xoài, hồ Đồng Tiến, hồ Tân Hòa, hồ Tân Lợi 2, bàu Đồng In 1.	145,22	130,70	130,50	130,00

PHỤ LỤC 3:

BẢNG PHÂN BỐ TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT TỈNH BÌNH PHƯỚC

Stt	Tiêu vùng quy hoạch	Nguồn nước	Lượng nước phân bố (triệu m ³ /năm)			
			2015	2020	2025	2030
1	SG-01	Tại các tầng qp1, n ² ₂ , p _{3-t1} , t ₂ , βn ₂ ²⁻³	2,39	3,36	8,40	22,26
2	SG-02	Tại các tầng qp1, j ₁₋₂ , n ² ₂ , p _{3-t1} , t ₂ , βn ₂ ²⁻³	21,00	23,35	23,35	23,35
3	SG-03	Tại các tầng qp1n ² ₂ , p _{3-t1} , t ₂ , βn ₂ ²⁻³	9,33	10,80	17,81	17,81
4	SG-04	Tại các tầng n ² ₂	8,77	9,60	9,84	10,41
5	SG-05	Tại các tầng n ² ₂ , qp1	10,41	8,92	8,92	8,92
6	MK-01	Tại các tầng qp1, j ₁₋₂ , n ² ₂ , t ₂ , βn ₂ ²⁻³	0,38	0,45	1,20	0,45
7	MK-02	Tại các tầng qp1, n ² ₂ , p _{3-t1} , t ₂	0,42	1,20	2,48	2,48
8	MK-03	Tại các tầng qp1, j ₁₋₂ , βn ₁ ³ , βn ₂ ²⁻³	2,69	3,60	3,60	4,08
9	MK-04	Tại các tầng qp1, j ₁₋₂ , βn ₂ ²⁻³	3,48	3,48	3,48	3,48
10	DN-01	Tại các tầng βn ₁ ³ , j ₁₋₂	0,37	1,20	1,20	1,20
11	DN-02	Tại các tầng j ₁₋₂ , βn ₁ ³	0,36	1,20	1,20	1,20
12	DN-03	Tại các tầng j ₁₋₂ , βn ₁ ³	0,10	0,34	0,17	0,34
13	DN-04	Tại các tầng j ₁₋₂ , βn ₁ ³	0,35	1,20	1,20	1,20
14	DN-05	Tại các tầng j ₁₋₂ , βn ₁ ³ , qp1, βn ₂ ²⁻³	0,35	1,20	1,20	1,20
15	SB-01	Tại các tầng j ₁₋₂ , βn ₁ ³	1,20	1,20	1,20	1,20
16	SB-02	Tại các tầng j ₁₋₂ , βn ₁ ³	0,31	1,20	1,20	1,20
17	SB-03	Tại các tầng βn ₁ ³	0,11	0,30	0,30	0,30
18	SB-04	Tại các tầng j ₁₋₂ , βn ₁ ³	2,73	7,20	6,00	7,68
19	SB-05	Tại các tầng j ₁₋₂ , βn ₁ ³ , qp1	1,28	3,60	2,40	3,60
20	SB-06	Tại các tầng βn ₁ ³	0,31	1,20	1,20	1,20
21	SB-07	Tại các tầng βn ₁ ³	0,33	1,20	1,20	1,20
22	SB-08	Tại các tầng j ₁₋₂ , βn ₁ ³	0,71	2,40	1,71	2,40
23	SB-09	Tại các tầng j ₁₋₂ , βn ₁ ³ , βn ₂ ²⁻³	0,89	2,40	2,40	2,40
24	SB-10	Tại các tầng βn ₁ ³ , qp1	1,07	2,40	1,60	2,40
25	SB-11	Tại các tầng βn ₁ ³	0,20	0,69	0,51	1,20
26	SB-12	Tại các tầng qp1, βn ₁ ³ , j _{3-k1} , βn ₂ ²⁻³	1,14	3,60	2,40	2,40
27	SB-13	Tại các tầng qp1, βn ₁ ³ , βn ₂ ²⁻³	0,67	2,40	1,80	2,40
28	SB-14	Tại các tầng qp1, j ₁₋₂ , βn ₁ ³ , βn ₂ ²⁻³	1,29	2,40	2,64	2,64
29	SB-15	Tại các tầng qp1, j ₁₋₂ , βn ₁ ³ , βn ₂ ²⁻³	0,09	0,20	0,20	0,20
30	SB-16	Tại các tầng qp1, j ₁₋₂ , βn ₁ ³ , βn ₂ ²⁻³	1,73	3,60	3,77	4,80
31	SB-17	Tại các tầng qp1, j ₁₋₂ , βn ₁ ³ , βn ₂ ²⁻³	2,54	2,40	2,76	2,40
32	SB-18	Tại các tầng qp1, j ₁₋₂ , t ₂ , βn ₂ ²⁻³	1,48	2,40	2,40	3,60
32	SB-19	Tại các tầng qp1, j ₁₋₂ , βn ₁ ³ , βn ₂ ²⁻³	2,02	2,40	2,64	3,00
34	SB-20	Tại các tầng qp1, j ₁₋₂ , βn ₂ ²⁻³	0,23	0,69	1,20	1,20

35	SB-21	Tại các tầng $qp_1, j_{1-2}, \beta n_1^3, \beta n_2^{2-3}$	8,94	9,60	9,60	10,80
36	SB-22	Tại các tầng $qp_1, j_{1-2}, \beta n_1^3, n_2^2, \beta n_2^{2-3}$	26,59	30,00	34,83	34,83
37	SB-23	Tại các tầng $qp_1, \beta n_1^3, n_2^2, p_3-t_1, j_3-k_1, \beta n_2^{2-3}$	39,38	39,38	39,38	39,38
38	SB-24	Tại các tầng j_{1-2}	3,37	3,37	3,37	3,37
39	SB-25	Tại các tầng $j_{1-2}, \beta n_1^3, n_2^2$	5,46	5,46	5,46	5,46
40	SB-26	Tại các tầng qp_1, n_2^2, p_3-t_1	2,56	2,40	3,28	3,28
41	SB-27	Tại các tầng qp_1, n_2^2	10,13	6,00	10,13	10,13
42	SB-28	Tại các tầng $j_{1-2}, \beta n_1^3$	1,32	3,60	2,64	3,60
43	SB-29	Tại các tầng $j_{1-2}, \beta n_1^3, qp_1, \beta n_2^{2-3}$	0,50	1,20	1,20	1,20
44	SB-30	Tại các tầng $j_{1-2}, \beta n_1^3, qp_1, \beta n_2^{2-3}$	15,64	19,20	16,80	18,60



PHỤ LỤC 4:**Bảng Tổng hợp các tầng chứa nước và mực nước hạ thấp cho phép**

STT	Tầng nước	Mực nước hạ thấp cho phép (m)
1	Tầng chứa nước Pleistocen dưới (qp_1)	6 - 10
2	Tầng chứa nước Pliocen giữa (n_2^2)	3,2 - 17,1
3	Tầng chứa nước Pliocen giữa - trên (βn_1^3)	4,1 - 22,5
4	Tầng chứa nước Pliocen giữa - trên (βn_2^{2-3})	5,4 - 24,5
5	Tầng chứa nước Jura trên - Creta dưới (j_3-k_1)	22 - 27
6	Tầng chứa nước Jura dưới - giữa (j_{1-2})	6 - 54
7	Tầng chứa nước Trias giữa (t_2)	23 - 26
8	Tầng chứa nước Permi trên - Trias dưới (p_3-t_1)	19 - 31

PHỤ LỤC 5:**DANH MỤC CÁC CHUYÊN ĐỀ**

Stt	Tên chuyên đề
01	Nguồn nước, tình hình khai thác, sử dụng nước và xả nước thải, chất thải vào nguồn nước; mức độ đáp ứng về số lượng và chất lượng của tài nguyên nước đối với các mục đích sử dụng chính.
02	Hiện trạng và diễn biến của nguồn nước mặt giai đoạn 05 năm trước kỳ quy hoạch; hiện trạng và các vấn đề về chất lượng nước dưới đất.
03	Hiện trạng ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước và các ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng, hệ sinh thái thủy sinh, các hoạt động kinh tế, lĩnh vực dịch vụ công.
04	Tình hình bảo vệ nguồn nước; các chính sách, chủ trương bảo vệ nguồn nước; vai trò của cộng đồng trong việc bảo vệ nguồn nước.
05	Tổng hợp các kết quả phân tích, đánh giá hiện trạng; xác định các vấn đề nổi cộm cần giải quyết liên quan đến bảo vệ tài nguyên nước tại thời điểm đánh giá và thứ tự ưu tiên giải quyết.
06	Nhu cầu sử dụng nước, lượng nước thải và các chất thải vào nguồn nước mặt; nhu cầu và khả năng đáp ứng nhu cầu nước cho các mục đích khai thác sử dụng nguồn nước dưới đất theo các kỳ quy hoạch.
07	Dự báo mức độ ô nhiễm; khả năng ngăn ngừa, xử lý ô nhiễm đối với các nguồn nước thải chính; mức độ tác động của hoạt động kinh tế xã hội đến ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước theo các giai đoạn trong thời kỳ quy hoạch.
08	Dự báo khả năng tự phục hồi, mức độ khôi phục các nguồn nước đang bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt theo các giai đoạn trong thời kỳ quy hoạch.
09	Dự báo mức độ đáp ứng của chất lượng nước đối với phát triển kinh tế xã hội theo các giai đoạn trong thời kỳ quy hoạch.
10	Dự báo những thách thức và thuận lợi đối với quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước trong kỳ quy hoạch.

11	Nhu cầu và khả năng đáp ứng dòng chảy tối thiểu để duy trì dòng sông, duy trì hệ sinh thái trong sông, ven sông và trong vùng đất ngập nước theo các giai đoạn trong thời kỳ quy hoạch.
12	Các vấn đề phát sinh do quy hoạch sử dụng đất trong vùng đối với tài nguyên nước dưới đất.
13	Những thách thức và thuận lợi, các vấn đề cấp bách cần giải quyết để bảo vệ tài nguyên nước trong kỳ quy hoạch và thứ tự ưu tiên giải quyết.
14	Các phương án quy hoạch và luận chứng lựa chọn phương án.
15	Phát triển các sơ đồ tính toán cân bằng nước.
16	Phát triển các phương án sử dụng và phát triển tài nguyên nước theo các mốc thời gian đến 2020, 2025 và 2030.
17	Chạy mô hình để mô phỏng các kịch bản nhằm đánh giá cân bằng nước cho toàn bộ tỉnh và từng tiểu lưu vực sông nhánh ứng với các phương án phát triển công trình đầu nguồn và nhu cầu dùng nước ở hạ lưu.
18	Kiểm chứng mô hình.
19	Xây dựng báo cáo chuyên đề tính toán đánh giá cân bằng nước mặt
20	Khảo sát, đo đạc mặt cắt địa hình đáy Sông Bé (đoạn từ sau đập Srok Phu Miêng đến trước hồ Phước Hòa).
21	Mô hình hóa chất lượng nước mặt sông bé (đoạn từ sau đập hồ Srok phu miêng đến trước hồ Phước Hòa).
22	Kết quả chạy mô hình nước dưới đất khu vực Chơn Thành.
23	Thuyết minh quy hoạch tài nguyên nước dưới đất tỉnh Bình Phước.

PHỤ LỤC 6:**DANH MỤC CÁC BẢN ĐỒ QUY HOẠCH – TỶ LỆ 1/100.000**

Stt	Tên bản đồ chuyên đề
1	Bản đồ tài nguyên nước mặt.
2	Bản đồ hiện trạng công trình khai thác sử dụng nước mặt.
3	Bản đồ các điểm xả chất thải vào nguồn nước mặt.
4	Bản đồ phân vùng ô nhiễm theo loại hình và mức độ ô nhiễm, các điểm ô nhiễm nghiêm trọng.
5	Bản đồ các he65 sinh thái thủy sinh có nguy cơ suy thoái/đã suy thoái nghiêm trọng do tác động của suy thoái tài nguyên nước mặt.
6	Bản đồ các khu vực có cảnh quan môi trường bị suy giảm do ảnh hưởng của ô nhiễm nước mặt.
7	Bản đồ tiềm năng nước dưới đất.
8	Bản đồ hiện trạng ô nhiễm và khoanh vùng các khu vực có nguy cơ ô nhiễm nước dưới đất.
9	Bản đồ phân vùng mức độ duy trì dòng chảy tối thiểu trên các sông chính ứng với từng giai đoạn trong kỳ quy hoạch.
10	Bản đồ phân vùng mục tiêu chất lượng nước mặt ứng với từng giai đoạn quy hoạch.
11	Bản đồ phân vùng bảo vệ tài nguyên nước mặt ứng với từng giai đoạn quy hoạch.
12	Bản đồ vị trí các điểm ô nhiễm nước mặt nghiêm trọng cần ưu tiên xử lý, khắc phục trong kỳ quy hoạch.
13	Bản đồ quy hoạch mạng lưới giám sát chất lượng nước, giám sát xả chất thải vào nguồn nước.
14	Bản đồ phân vùng ngưỡng giới hạn khai thác nước dưới đất ứng với từng

	giai đoạn trong kỳ quy hoạch.
15	Bản đồ phân vùng mục tiêu chất lượng nước dưới đất ứng với từng giai đoạn quy hoạch.
16	Bản đồ phân vùng bảo vệ, vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất ứng với từng giai đoạn quy hoạch.
17	Bản đồ vị trí các điểm ô nhiễm nước dưới đất nghiêm trọng cần ưu tiên xử lý, khắc phục trong kỳ quy hoạch.
18	Bản đồ quy hoạch mạng quan trắc, giám sát và cảnh báo nguy cơ ô nhiễm nước dưới đất.

PHỤ LỤC 7:

PHÂN KỲ THỰC HIỆN CÁC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN

TT	Tên dự án	Mục tiêu và nhiệm vụ của dự án	Giai đoạn	
			2015- 2020	2021- 2030
1	Xây dựng trạm quan trắc tự động nước mặt trên địa bàn tỉnh Bình Phước	<p>a./ Mục tiêu: Xác định chất lượng nước tại các sông suối và các vị trí quan trọng phục vụ cho mục đích khai thác và bảo vệ tài nguyên nước mặt</p> <p>b./ Nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng hệ thống quan trắc tài nguyên nước mặt trên địa bàn tỉnh. - Đầu tư trang thiết bị quan trắc tài nguyên nước. 	X	X
2	Điều tra hiện trạng và phân loại các nguồn thải trên địa bàn tỉnh Bình Phước	<p>a./ Mục tiêu: Đánh giá hiện trạng và phân loại các nguồn thải khác nhau trên địa bàn tỉnh gây ảnh hưởng đến môi trường nước. Từ đó đề ra các biện pháp bảo vệ môi trường nước tỉnh Bình Phước</p> <p>b./ Nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điều tra khảo sát, xác định được các nguồn thải gây ảnh hưởng đến chất lượng môi trường nước tỉnh. - Đánh giá hiện trạng môi trường nước mặt và các tác động của các nguồn thải đến môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Phước. - Đề xuất các giải pháp quản lý các loại nguồn thải nhằm bảo vệ môi trường tỉnh Bình Phước hướng tới phát triển bền vững. 	X	



3	<p>Điều tra, đánh giá và công bố vùng bảo vệ nguồn nước mặt, vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất tỉnh Bình Phước</p>	<p>a./ Mục tiêu: Xác định vùng bảo vệ nguồn nước mặt, vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh</p> <p>b./ Nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điều tra, đánh giá và xác định vùng bảo vệ nguồn nước mặt, vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh. - Công bố vùng bảo vệ nguồn nước mặt, vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh. 	X	
4	<p>Đánh giá tác động và đề xuất biện pháp bảo vệ nguồn nước tỉnh Bình Phước trong điều kiện biến đổi khí hậu</p>	<p>a./ Mục tiêu: Bảo vệ nguồn nước tỉnh Bình Phước trong điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng</p> <p>b./ Nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá các tác động của biến đổi khí hậu đến tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh. - Đề xuất các biện pháp bảo vệ nguồn nước trong điều kiện biến đổi khí hậu. 	X	
5	<p>Đánh giá khả năng tiếp nhận nguồn nước thải của sông Bé để phục vụ công tác khai thác, quản lý và bảo vệ nguồn nước sông Bé trên toàn tỉnh Bình Phước</p>	<p>a./ Mục tiêu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá và dự báo khả năng tiếp nhận nguồn nước thải của sông Bé. - Đề xuất các biện pháp quản lý và bảo vệ nguồn nước sông Bé. <p>b./ Nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điều tra, đánh giá và dự báo khả năng tiếp nhận nguồn thải của sông Bé. - Đề xuất các biện pháp quản lý và bảo vệ nguồn nước sông Bé phục vụ cho nhu cầu cấp nước cho các hoạt động. 	X	

6	Điều tra, khảo sát xây dựng cơ sở dữ liệu về nguồn tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bình Phước	<p>a./ Mục tiêu: Thiết lập được một hệ thống cơ sở dữ liệu Tài nguyên nước của tỉnh Bình Phước một cách thống nhất, hiện đại, chính xác và từng bước cập nhật các dữ liệu từ các nguồn dữ liệu điều tra cơ bản và dữ liệu bổ sung</p> <p>b./ Nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điều tra, khảo sát lấy thông tin về hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh. - Xây dựng bộ cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh. 	X	
7	Bảo vệ rừng, hệ sinh thái tại khu vực vườn quốc gia Bù Gia Mập và vườn quốc gia Cát Tiên	<p>a./ Mục tiêu: Bảo vệ rừng, hệ sinh thái tại khu vực vườn quốc gia Bù Gia Mập và Cát Tiên</p> <p>b./ Nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điều tra, đánh giá hệ sinh thái tại khu vực vườn quốc gia Bù Gia Mập và vườn quốc gia Cát Tiên. - Đề xuất các giải pháp bảo vệ rừng, hệ sinh thái tại khu vực. 	X	
8	Điều tra, đánh giá hiện trạng và đề xuất giải pháp bảo vệ thảm phủ thực vật, hệ sinh thái tại các khu vực rừng phòng hộ đầu nguồn trên địa bàn tỉnh Bình Phước	<p>a./ Mục tiêu: Đánh giá hiện trạng thảm phủ thực vật, hệ sinh thái tại khu vực rừng phòng hộ đầu nguồn tỉnh Bình Phước</p> <p>b./ Nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điều tra, đánh giá hiện trạng các thảm phủ thực vật, hệ sinh thái rừng đầu nguồn đảm bảo cho việc bổ cập nguồn nước. - Đề xuất các biện pháp phục hồi, cải tạo thảm phủ, hệ sinh thái tại khu vực 	X	



		đảm bảo cho việc bổ cập nguồn nước.		
9	Điều tra, khảo sát giếng khoan, giếng đào và lập kế hoạch xử lý trám lấp, trám lấp một số giếng gây ô nhiễm trên địa bàn tỉnh Bình Phước	<p>a./ Mục tiêu: Bảo vệ chất lượng nước dưới đất không bị ảnh hưởng bởi các hoạt động trên mặt qua giếng khoan, giếng đào</p> <p>b./ Nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điều tra, khảo sát các giếng khoan, giếng đào trên địa bàn tỉnh cần xử lý trám lấp. - Lập kế hoạch trám lấp một số giếng ở khu vực xung yếu, phòng tránh nhiễm bẩn nguồn nước dưới đất trên địa bàn tỉnh. 	X	X
10	Chương trình nâng cao nhận thức của cộng đồng về bảo vệ tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bình Phước	<p>a./ Mục tiêu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phổ biến, tuyên truyền pháp luật về tài nguyên nước đến cộng đồng. - Nâng cao nhận thức cộng đồng góp phần vào việc quản lý và bảo vệ tốt tài nguyên nước. <p>b./ Nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng chương trình phổ biến pháp luật về tài nguyên nước. - Thực hiện phổ biến, tuyên truyền pháp luật về tài nguyên nước. - Nâng cao nhận thức hiểu biết của cộng đồng về giá trị nguồn tài nguyên nước. 	X	X
11	Tăng cường năng lực, thiết bị, công cụ phục vụ công tác quản lý tài nguyên nước ở các cấp	<p>a./ Mục tiêu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tăng cường năng lực, công cụ quản lý tài nguyên nước ở các cấp. - Mua sắm, bổ sung các trang thiết bị. <p>b./ Nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đào tạo, nâng cao năng lực quản lý cho các cấp trên 	X	X

		<p>địa bàn tỉnh.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Học tập ứng dụng các kỹ thuật trong quản lý, bảo vệ tài nguyên nước. - Phân tích lựa chọn các trang thiết bị phù hợp với nhu cầu quản lý. - Xây dựng kế hoạch đầu tư trang thiết bị đến 2030. 		
12	Quản lý các công trình hồ đập, thủy điện trên sông Bé để đảm bảo cấp nước cho khu vực và chia sẻ nguồn nước cho các tỉnh phụ cận.	<p>a./ Mục tiêu: Đảm bảo các công trình hồ đập, thủy điện trên sông Bé được quản lý vận hành hiệu quả, đúng theo thiết kế.</p> <p>b./ Nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng các quy chế chính sách về quản lý hồ đập, thủy điện trên địa bàn tỉnh. - Quản lý vận các công trình hồ đập, thủy điện trên địa bàn tỉnh theo thiết kế. 	X	X
13	Chương trình quan trắc môi trường nước theo định kỳ hàng năm	<p>a./ Mục tiêu: Đánh giá chất lượng nguồn nước trên địa bàn tỉnh Bình Phước định kỳ hàng năm</p> <p>b./ Nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tiến hành đo đạc, quan trắc môi trường nước trên địa bàn tỉnh. - Xác định, phân vùng các khu vực nguồn nước bị ô nhiễm. 	X	X
14	Rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phân bổ và bảo vệ tài nguyên nước theo định kỳ	<p>a./ Mục tiêu: Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phân bổ và bảo vệ tài nguyên nước theo định kỳ</p> <p>b./ Nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Rà soát lại quy hoạch phân bổ và bảo vệ tài nguyên nước theo định kỳ. - Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phân bổ và bảo vệ tài nguyên nước theo định kỳ. 	X	X



15	Rà soát kiểm kê hiện trạng khai thác sử dụng tài nguyên nước tỉnh Bình Phước theo định kỳ	<p>a./ Mục tiêu: Kiểm kê hiện trạng khai thác sử dụng tài nguyên nước tỉnh Bình Phước theo định kỳ</p> <p>b./ Nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác sử dụng tài nguyên nước tỉnh Bình Phước theo định kỳ. - Đề xuất các biện pháp quản lý và khai thác tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh. 	X	X
16	Đánh giá hiện trạng ô nhiễm chất lượng nước và mức độ tổn thương của các tầng chứa nước dưới đất trên địa bàn tỉnh	<p>a./ Mục tiêu: Đánh giá hiện trạng ô nhiễm và mức độ tổn thương của các tầng chứa nước dưới đất trên địa bàn tỉnh</p> <p>b./ Nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điều tra, đánh giá hiện trạng ô nhiễm chất lượng nước và mức độ tổn thương của các tầng chứa nước dưới đất trên địa bàn tỉnh. - Đề xuất các giải pháp khôi phục, bảo vệ phục hồi tài nguyên nước dưới đất trên địa bàn tỉnh. 		X